CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH CHI TIỀN VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 1987 /QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

1. Kế hoạch phân bổ tiền

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch thu (đồng)	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó:		Diện tích quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Ghi chú (Số tiền điều tiết)
				Chi quản lý (10% năm 2023)	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR (90% năm 2023)			
[1]	[2]	[3]	[4=5+6]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
Năm 2023		**7.869.608.835**	**7.869.608.835**	**786.960.884**	**7.082.647.952**			
A	**Nguồn tiền không có đối tượng chi**	**5.856.843.808**	**5.856.843.808**	**585.684.381**	**5.271.159.427**			Điều tiết cho Lưu vực Nhà máy Thủy điện Thác Xăng 895.950.304 đồng; Lưu vực Nhà máy Thủy điện Bắc Khê 426.865.807 đồng; Lưu vực Nhà máy Thủy điện Bản Quyền 475.401.625 đồng; Lưu vực Công ty CP cấp thoát nước 3.342.388.151 đồng; Lưu vực trạm cấp nước sinh hoạt huyện Văn Quan 45.651.147 đồng; Lưu vực Công ty CP Da Nguyên Hồng 84.902.393 đồng theo điểm e, khoản 2, Điều 70, Nghị
1	TW điều phối	5.121.000.000	5.121.000.000	512.100.000	4.608.900.000			
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Khánh Khê	731.198.808	731.198.808	73.119.881	658.078.927			
3	Công ty Cổ phần gạch ngói Hợp Thành	900.000	900.000	90.000	810.000			
4	Công ty TNHH Quyết Thắng	45.000	45.000	4.500	40.500			
5	Công ty TNHH Hải Sơn	2.700.000	2.700.000	270.000	2.430.000			
6	Hang Hú (Nguyễn Thị Hòa)	1.000.000	1.000.000	100.000	900.000			
B	**Nguồn tiền chi trả nội tỉnh**	**2.012.765.027**	**2.012.765.027**	**201.276.503**	**1.811.488.524**			**5.271.159.427**
I	**Cơ sở sản xuất thủy điện**	**1.376.402.103**	**1.376.402.103**	**137.640.210**	**1.238.761.893**			
1	Công ty Cổ phần Thủy điện Sử Pán 1	1.172.070.675	1.172.070.675	117.207.068	1.054.863.608	75.749,00	25.754	895.950.304
2	Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Khê 1	122.837.580	122.837.580	12.283.758	110.553.822	20.867,70	25.754	426.865.807
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Bản Quyền	81.493.848	81.493.848	8.149.385	73.344.463	21.307,50	25.754	475.401.625

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch thu (đồng)	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó:		Diện tích quy đổi (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Ghi chú (Số tiền điều tiết)
				Chi quản lý (10% năm 2023)	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR (90% năm 2023)			
[1]	[2]	[3]	[4=5+6]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
II	**Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch**	**515.705.624**	**515.705.624**	**51.570.562**	**464.135.062**			
4	Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lạng Sơn	501.308.132	501.308.132	50.130.813	451.177.319	147.302,00	25.754	3.342.388.151
5	Trạm cấp nước sinh hoạt huyện Văn Quan	14.397.492	14.397.492	1.439.749	12.957.743	2.275,75	25.754	45.651.147
III	**Cơ sở sử dụng nước thô phục vụ sản xuất công nghiệp**	**103.800.800**	**103.800.800**	**10.380.080**	**93.420.720**			
6	Công ty Cổ phần Da Nguyên Hồng	2.357.550	2.357.550	235.755	2.121.795	3.379,10	25.754	84.902.394
7	Công ty nhiệt điện Na Dương	101.443.250	101.443.250	10.144.325	91.298.925	693,36	131.676	
IV	**Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí**	**16.856.500**	**16.856.500**	**1.685.650**	**15.170.850**			
8	Hộ kinh doanh Dương Công Hành (Mỏ Mắm)	16.856.500	16.856.500	1.685.650	15.170.850	22,90	662.483	

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐIỀU CHỈNH CHI TIỀN VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 1987/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

2. Kế hoạch chi cho bên cung ứng DVMTR

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng chủ rừng	Số tiền chi trả (đồng)	Số tiền không chi được
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]
	TỔNG				**7.017.263.769**	**65.384.182**
I	**Chủ rừng là tổ chức (chi tiết từng tổ chức)**	**9.692,18**	**7.308,13**	**11**	**204.515.406**	
1	Ban quản lý rừng Đặc dụng Hữu Liên	775,46	644,94	1	32.122.449	
2	Ban quản lý rừng Đặc dụng Mẫu Sơn	1.387,45	1.155,66	1	32.022.781	
3	Hạt Kiểm lâm huyện Bắc Sơn (Khu Bảo tồn loài sinh cảnh Bắc Sơn)	750,70	623,18	1	15.613.362	
4	Đồn Biên phòng 335	18,10	13,59	1	305.700	
5	Trường bắn TB1	2.020,52	1.695,01	1	37.091.944	
6	Công ty TNHH MTV LN Đình Lập	1.396,24	887,35	1	23.625.982	
7	Công ty TNHH MTV LN Đông Bắc	1.116,77	956,00	1	20.100.999	
8	Công ty TNHH MTV LN Lộc Bình	1.243,60	759,06	1	25.606.963	
9	Công ty TNHH Minh Hợp	257,60	189,72	1	5.128.135	
10	Công ty CP đầu tư Xanh Hoàng Lộc	35,72	27,41	1	711.840	
11	Công ty Cổ Phần Xuất nhập khẩu Đạt Anh	690,02	356,21	1	12.185.251	
II	**Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư**	**167.985,00**	**135.565,70**	**39.149**	**4.215.584.610**	**65.384.182**
1	***Huyện Tràng Định***	***19.160,89***	***15.833,86***	***2.697***	***1.237.152.287***	
1.1	**Xã Hùng Việt**	***91,19***	***71,52***	***9***	***7.989.660***	
	HGD	40,74	31,26	8	974.530	
	CĐDC thôn Cốc Bao	320,69	270,11	1	6.956.411	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng chủ rừng	Số tiền chi trả (đồng)	Số tiền không chi được
	CĐDC thôn Khuổi Khòn	2,66	2,28	1	58.719	
1.2	**Xã Đề Thám**	***493,08***	***389,79***	***82***	***29.075.749***	
	HGD	474,37	375,4	81	20.402.314	
	CĐDC thôn Khau Cà	146,22	110,49	1	2.845.561	
	CĐDC thôn Cốc Lùng	168,23	126,1	1	3.247.583	
	CĐ DC Bắc Ái	123,54	100,19	1	2.580.291	
1.3	**Xã Kim Đồng**	***2.007,35***	***1.568,92***	***409***	***126.478.150***	
	HGD	1740,73	1354,1	404	85.513.064	
	CĐDC Thôn Pàn Dào	397,37	330,17	1	8.526.124	
	CĐDC Thôn Kéo Vèng	456,25	380,45	1	9.798.105	
	CĐDC Thôn Nà Múc	144,69	113,13	1	2.913.551	
	CĐDC Thôn Nà Thà	318,42	254,73	1	12.743.850	
	CDDC Khau Luông	51,88	41,50	1	1.672.464	
	CDDC Pò Đoỏng	65,96	54,56	1	2.808.218	
	CDDC Khuổi Chiếp	49,89	42,18	1	2.137.583	
	CĐDC thôn Ven Đin	18,12	14,18	1	365.191	
1.4	**Xã Hùng Sơn**	***127,28***	***97,32***	***8***	***3.188.859***	
	HGD	18,95	14,16	7	1.031.190	
	CĐDC thôn Bản Piòong	115,39	83,78	1	2.157.669	
1.5	**Xã Tân Tiến**	***4.061,79***	***3.273,44***	***495***	***220.585.081***	
	HGD	3448,28	2777,37	490	190.421.221	
	CĐDC thôn Áng Mò	50,45	40,87	1	5.876.548	
	CĐDC thôn Khuổi Biắp	96,08	77,49	1	12.542.455	
	CĐDC thôn Phia Khao	0,08	0,06	1	3.090	
	CĐDC Pò Kiền	76,55	61,46	1	3.065.244	
	CĐDC thôn 1	343,02	277,85	1	8.676.523	
1.6	**Xã Tân Yên**	***2.586,00***	***2.077,57***	***214***	***210.171.344***	
	HGD	2.287,62	1.836,18	210	113.047.094	
	CĐDC Thôn Cốc Tàn	106,36	85,98	1	4.366.589	
	CĐDC Thôn Kéo Cà	21,71	17,58	1	905.511	
	CĐDC Thôn Khau Mò	136,56	114,05	1	5.864.959	
	CĐDC Thôn Khuổi Chửn	354,85	286,76	1	14.759.360	
	CĐDC Thôn Khuổi Làm	652,65	531,17	1	27.351.002	
	CĐDC Thôn Nà Luông	55,19	44,49	1	2.291.590	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng chủ rừng	Số tiền chi trả (đồng)	Số tiền không chi được
	CĐDC Thôn Pác Mười	442,34	363,27	1	18.711.311	
	CĐDC Thôn Phia Khao	531,62	447,24	1	22.873.928	
1.7	**Xã Vĩnh Tiến**	***1.102,57***	***888,69***	***159***	***106.129.144***	
	HGD	772,28	621,72	155	62.965.179	
	CĐDC thôn Nhất Tiến	85,26	68,06	1	3.491.728	
	CĐDC thôn Khuổi Suồn	224,38	180,77	1	9.274.274	
	CĐDC thôn Phiêng Sâu	412,48	342,91	1	17.662.609	
	CĐDC thôn Hợp Thành	219,46	174,99	1	9.003.858	
	CĐDC thôn Đông Sào	90,77	72,53	1	3.731.496	
1.8	**Xã Khánh Long**	***2.223,57***	***1.771,95***	***107***	***166.604.175***	
	HGD	1388,77	1084,2	102	100.170.442	
	CĐDC thôn Khuổi Bây A	14,92	11,67	1	601.099	
	CĐDC thôn Khuổi Bây B	326,63	263,03	1	13.547.636	
	CĐDC thôn Khuổi Khín	34,27	27,75	1	1.429.348	
	CĐDC thôn Khuổi Phụ	342,12	275,49	1	14.187.878	
	CĐDC thôn Khuổi Sả	881,35	712,18	1	36.667.772	
1.9	**Xã Đoàn Kết**	***2.756,09***	***2.275,47***	***240***	***180.170.620***	
	HGD	1743,99	1447,52	234	127.171.461	
	CĐDC thôn Bản Ắng	2,61	1,97	1	101.471	
	CĐDC thôn Nà Bắc	247,39	204,39	1	10.527.719	
	CĐDC thôn Nà Slản	111,81	89,66	1	4.618.208	
	CĐDC thôn Nặm Chẳng	178,83	143,40	1	7.386.249	
	CĐDC thôn Quyết Thắng	567,75	466,70	1	24.035.179	
	CĐDC dân cư thôn Thống N	152,52	122,90	1	6.330.333	
1.10	**Xã Cao Minh**	***1.182,33***	***953,93***	***114***	***91.636.324***	
	HGD	906,99	731,91	110	68.056.990	
	CĐDC thôn Kéo Danh	344,77	257,62	1	13.264.340	
	CĐDC thôn Khuổi Tó	116,17	88,98	1	4.583.182	
	CĐDC thôn Nà Bấc	138,84	100,55	1	5.176.040	
	CĐ DC Vàng Can	12,71	9,16	1	471.814	
	CĐDC thôn Nà Bắc	0,47	0,32	1	16.483	
	CĐDC thôn Nà Coóc	1,78	1,37	1	67.475	
	Xã Chi Lăng	***1.106,69***	***844,40***	***245***	***22.890.415***	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng chủ rừng	Số tiền chi trả (đồng)	Số tiền không chi được
1.11	HGD	996,1	764,07	243	17.746.825	
	CĐDC thôn Khảo Bàn	39,54	28,7	1	739.141	
	CĐDC thôn Bản Mạy	221,93	166,23	1	4.378.180	
	CDDC Khuổi Sao	1,4	1,02	1	26.269	
1.12	**Xã Chí Minh**	***1.422,95***	***1.620,86***	***615***	***72.232.766***	
	HGD	1422,95	1146,71	234	54.234.579	
	cộng đồng thôn Bản Ca	36,84	28,64	1	737.595	
	cộng đồng thôn Cốc Tòong Thà Lừa	212,22	173,88	1	4.478.879	
	cộng đồng thôn Lũng Phầy	198,59	168,79	1	4.347.019	
	cộng đồng thôn Nà Quân	57,92	45,05	1	1.160.218	
	cộng đồng thôn Pác Bó	116,31	97,14	1	2.501.743	
	cộng đồng thôn Suối Khuổi	229,3	184,31	1	4.772.733	
2	***Huyện Bình Gia***	***22722,34***	***18100,13***	***3.721***	***969.015.912***	**41.729.938**
2.1	Xã Hưng Đạo				47.888.009	
	HGD	1087,76	875,3	173	47.888.009	23.083
2.2	Xã Hoa Thám				134.456.224	
	HGD	1791,45	1441,53	300	134.456.224	
2.3	Xã Hồng Phong				72.102.283	
	HGD	1320,7	1048,62	291	72.102.283	7.020.271
2.4	Xã Vĩnh Yên				46.661.861	
	HGD	2070,55	1664,98	158	46.661.861	
2.5	Xã Quý Hòa				30.417.144	
	HGD	1572,27	1260,77	192	30.417.144	
2.6	Xã Quang Trung				60.436.847	
	HGD	1204,55	902,93	183	60.436.847	4.309.849
2.7	Xã Minh Khai				70.766.091	
	HGD	585,19	459,03	190	70.766.091	1.806.383
2.8	Xã Thiện Hòa				58.244.300	
	HGD	1955,46	1562,33	292	58.244.300	
2.9	Xã Thiện Thuật				72.583.045	
	HGD	1735,32	1401,74	233	72.583.045	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng chủ rừng	Số tiền chi trả (đồng)	Số tiền không chi được
2.10	Xã Hoàng Văn Thụ				11.306.216	
	HGD	288,98	205,54	151	11.306.216	568.763
2.11	Xã Mông Ân				33.782.913	
	HGD	296,36	234,52	74	33.782.913	907.283
2.12	Xã Thiện Long				25.585.118	
	HGD	975,49	780,7	251	25.585.118	
2.13	Xã Hòa Bình				39.063.969	
	HGD	857,28	684,69	112	39.063.969	
2.14	Xã Tân Hòa				50.931.007	
	HGD	1581,54	1273,51	145	50.931.007	1.685.236
2.15	Xã Yên Lỗ				66.517.202	
	HGD	3426,24	2741,67	337	66.517.202	5.245.122
2.16	Xã Tân Văn				39.585.220	
	HGD	390,22	303,25	251	39.585.220	
2.17	Xã Bình La				31.317.222	thôn Khuổi Luông, Cốc Phường không nằm trong Lưu vực 20.163.948đ
	HGD	916,62	747,89	158	31.317.222	
2.18	Xã Tô Hiệu				7.632.051	
	HGD	352,4	296,34	274	7.632.051	
2.19	Xã Hồng Thái				69.739.190	
	HGD	574,69	450,31	113	69.739.190	
3	***Huyện Bắc Sơn***	***5833,63***	***4523,94***	***2.133***	***137.760.132***	420.564
3.1	Xã Long Đống	556	407	267	9.996.185	
	HGD	550,19	402,34	266	9.896.258	
	CĐDC thôn Bản Liếng	5,61	4,23	1	99.927	
3.2	Xã Vạn Thủy	1.906	1.521	485	55.395.001	
	HGD	1851	1475,3	484	54.217.871	
	CDDC Rọ Riềng	55,14	45,71	1	1.177.130	
3.3	Xã Vũ Sơn	101	76	45	2.782.089	
	HGD	27,59	20,14	44	1.344.361	
	CDDC Phúc Tiến	73,76	55,825443	1	1.437.728	
3.4	Xã Trấn Yên				7.601.806	
	HGD	267,1	215,77	65	7.601.806	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng chủ rừng	Số tiền chi trả (đồng)	Số tiền không chi được
3.5	Xã Tân Lập				757.171	
	HGD	9,59	7,59	7	757.171	
3.6	Xã Tân Tri				52.067.413	
	HGD	2526,9	1952,24	762	52.067.413	
3.7	Xã Đồng Ý				6.930.167	
	HGD	427,48	318,84	352	6.930.167	
3.8	Xã Hữu Vĩnh					
	HGD	7,34	5,95	8		153.235
3.9	Xã Hưng Vũ				2.230.300	
	HGD	168,17	127,49	152	2.230.300	267.329
4	***Huyện Văn Lãng***	***12812,92***	***9864,99***	***3.760***	***277.353.107***	***425.971***
4.1	Xã Hội Hoan	*3616,78*	*2826,61*	*795*	*65.024.214*	
	HGD	3563,91	2784,07	791	64.002.038	
	CĐDC thôn Bản Bẻng	3,27	2,51	1	61.552	
	CĐDC thôn Co Tào	33,02	26,61	1	663.423	
	CĐDC thôn Khuổi Toọc	4,09	3,3	1	36.313	
	CĐDC thôn Phiêng Liệt	12,49	10,12	1	260.888	
4.2	Xã Gia Miễn				47.922.784	
	HGD	2155,04	1677,330	353	47.922.784	
4.3	Xã Bắc La	2.124	1.657	278	46.003.341	
	HGD	2113,08	1648,2	277	45.780.826	425.971
	CĐDC thôn Nà Đâu	10,67	8,64	1	222.515	
4.4	Xã Nhạc Kỳ	731	540	374	15.341.143	
	HGD	730,92	539,94	373	15.337.795	
	CĐDC thôn Khun Phung	0,15	0,13	1	3.348	
4.5	Xã Thành Hòa				10.761.566	
	HGD	511,27	406,25	124	10.761.566	
4.6	Xã Hồng Thái				14.172.684	
	HGD	648,67	498,52	284	14.172.684	
4.7	Xã Hoàng Văn Thụ				15.308.178	
	HGD	917,79	640,02	546	15.308.178	
4.8	Xã Tân Mỹ				25.728.803	
	HGD	80,75	61,42	68	25.728.803	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng chủ rừng	Số tiền chi trả (đồng)	Số tiền không chi được
4.9	Xã Hoàng Việt				21.358.822	
	HGD	1450,59	1142,3	712	21.358.822	
4.10	Xã Tân Thanh				12.927.735	
	HGD	577,36	415,76	227	12.927.735	
4.11	Xã TT. Na Sầm				2.803.838	
	HGD	130,51	89,00	96	2.803.838	
5	***Huyện Văn Quan***	***9.111,64***	***6834,53***	***4661***	***455.652.916***	
5.1	Xã Lương Năng				53.476.100	
	HGD	938,36	720,91	193	53.476.100	
5.2	Xã Tú Xuyên				76.646.466	
	HGD	204,57	159,35	79	76.646.466	
5.3	Xã Hòa Bình				44.260.551	
	HGD	948,16	740,15	145	44.260.551	
5.4	Xã Liên Hội				34.436.741	
	HGD	1087,2	740,88	355	34.436.741	
5.5	Xã Điềm He				22.505.433	
	HGD	1023,27	771,2	460	22.505.433	
5.6	Xã An Sơn				21.651.884	
	HGD	1014,23	748,95	841	21.651.884	
5.7	TT Văn Quan				15.190.484	
	HGD	444,8	326,54	182	15.190.484	
5.8	Xã Tri Lễ				33.695.491	
	HGD	462,03	360,02	344	33.695.491	
5.9	Xã Hữu Lễ				10.139.354	
	HGD	142,16	111,58	147	10.139.354	
5.10	Xã Bình Phúc				39.340.514	
	HGD	548,09	403,35	602	39.340.514	
5.11	Xã Yên Phúc				52.049.078	
	HGD	526,03	383,86	324	52.049.078	
5.12	Xã Đồng Giáp				10.076.513	
	HGD	347,69	267,42	245	10.076.513	
5.13	Xã Khánh Khê				9.214.260	
	HGD	23,71	17,3	31	9.214.260	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng chủ rừng	Số tiền chi trả (đồng)	Số tiền không chi được
5.14	Xã Tân Đoàn				7.553.679	
	HGD	238,03	164,95	154	7.553.679	
5.15	Xã Trấn Ninh				16.218.854	
	HGD	797,57	639,46	282	16.218.854	
5.16	Xã Tràng Phái				273.769	
	HGD	12,43	10,63	9	273.769	
5.17	Xã Tràng Các				8.923.747	
	HGD	365,74	278,61	277	8.923.747	
6	***Huyện Đình Lập***	***6.538,33***	***4.967,95***	***979***	***215.944.582***	***16.696.331***
6.1	TT Thái Bình				294.885	
	HGD	***13,54***	***11,45***	***17***	294.885	
6.2	Xã Thái Bình				9.994.374	
	HGD	249,55	182,81	77	9.994.374	331.455
6.3	Xã Bính Xá				71.408.925	
	HGD	2180,25	1603,63	406	71.408.925	4.592.199
6.4	Xã Kiên Mộc				34.579.641	
	HGD	1787,26	1385,98	173	34.579.641	7.628.085
6.5	Xã Bắc Xa				89.779.265	
	HGD	1863,18	1475,69	254	89.779.265	3.861.812
6.6	Xã Đình Lập				9.887.492	
	HGD	458,09	319,84	69	9.887.492	282.780
7	***Huyện Lộc Bình***	***21.562,75***	***15.630,15***	***8.121,00***	***514.349.240***	***3.854.033***
7.1	Xã Mẫu Sơn				33.109.342	
	HGD	1437,68	1109,28	220	33.109.342	
7.2	Xã Lợi Bác				50.682.436	
	HGD	2240,12	1634,95	427	50.682.436	554.481
7.3	Xã Sàn Viên				23.366.244	
	HGD	905,22	661,6	279	23.366.244	
7.4	TT Na Dương				11.800.049	
	HGD	14,1	9,26	24	11.800.049	
7.5	Xã Ái Quốc				28.053.832	
	HGD	433,75	344,46	131	28.053.832	
7.6	Xã Khánh Xuân (Bằng Khánh)				9.824.893	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng chủ rừng	Số tiền chi trả (đồng)	Số tiền không chi được
7.6	HGD	992,91	652,7	572	9.824.893	
7.7	Xã Khánh Xuân (Xuân Lễ)				5.651.458	
	HGD	238,47	219,44	207	5.651.458	
7.8	Xã Đồng Bục				5.695.755	
	HGD	325,22	225,35	479	5.695.755	
7.9	Xã Đông Quan (Quan Bản)				17.132.076	
	HGD	1789,2	1272,8	768	17.132.076	
7.10	Xã Minh Hiệp (Hiệp Hạ)				12.497.644	
	HGD	2106,4	1554,2	610	12.497.644	
7.11	Xã Hữu Khánh				15.357.368	
	HGD	678,15	469,34	557	15.357.368	
7.12	Xã Tam Gia				14.923.463	
	HGD	547,63	399,21	158	14.923.463	3.299.552
7.13	Xã Tú Đoạn				7.009.724	
	HGD	418,03	291,19	405	7.009.724	
7.14	Xã Tú Mịch				46.445.794	
	HGD	2842,17	2070,47	722	46.445.794	
7.15	Xã Yên Khoái				20.894.993	
	HGD	1107,71	727,02	498	20.894.993	
7.16	TT Lộc Bình				988.954	
	HGD	628,26	435,52	404	988.954	
7.17	TT Lộc Bình (Lục Thôn)				9.486.743	
	HGD	428,72	368,36	336	9.486.743	
7.18	Xã Hữu Lân				31.169.551	
	HGD	83,93	62,54	47	31.169.551	
7.19	Xã Nam Quan				13.916.689	
	HGD	606,45	442	136	13.916.689	
7.20	Xã Thống Nhất (Vân Mộng)				12.582.374	
	HGD	1493,2	1077,6	945	12.582.374	
7.21	Xã Thống Nhất (Như Khuê)				7.642.757	
	HGD	348,55	296,76	262	7.642.757	
7.22	Xã Tĩnh Bắc				41.305.038	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng chủ rừng	Số tiền chi trả (đồng)	Số tiền không chi được
7.22	HGD	2298,79	1743,34	392	41.305.038	
7.23	Xã Khánh Xuân (Xuân Mãn)				7.545.922	
	HGD	374,54	293	237	7.545.922	
7.24	Xã Thống Nhất (Xuân Tình)				3.644.706	
	HGD	180,36	142,52	183	3.644.706	
7.25	Xã Thống Nhất (Nhượng Bạn)				14.202.816	
	HGD	648,34	551,48	360	14.202.816	
7.26	Xã Đông Quan				29.438.882	
	HGD	1308,54	1143,08	483	29.438.882	
7.27	Xã Minh Hiệp (Minh Phát)				28.536.205	
	HGD	1208,46	1108,03	301	28.536.205	
7.28	Xã Khuất Xá				11.443.532	
	HGD	613,83	447,32	347	11.443.532	
8	***Huyện Chi Lăng***	***4.840,15***	***3.682,22***	***1.435***	***104.450.252***	
8.1	Xã Bằng Hữu				611.915	
	HGD	***38,58***	***23,76***	***12***	611.915	
8.2	Xã Vân Thủy				15.137.168	
	HGD	212,5	153,57	109	15.137.168	
8.3	Xã Chiến Thắng				27.803.001	
	HGD	2052,42	1575,19	541	27.803.001	
8.4	Xã Liên Sơn				15.042.390	
	HGD	785,8	603,8	125	15.042.390	
8.5	Xã Vân An				45.855.778	
	HGD	1789,43	1349,66	660	45.855.778	
9	***Huyện Hữu Lũng***	***972,47***	***689,84***	***1375***	***12.189.134***	
9.1	Xã Minh Tiến				1.451.769	
	HGD	139,66	96,79	188	1.451.769	
9.2	Xã Nhật Tiến				1.194.994	
	HGD	127,87	88,63	196	1.194.994	
9.3	Xã Vân Nham (Đô Lương)				2.478.071	
	HGD	221,13	152,89	467	2.478.071	
9.4	Xã Thanh Sơn				741.962	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng chủ rừng	Số tiền chi trả (đồng)	Số tiền không chi được
9.4	HGD	70,63	51,53	96	741.962	
9.5	Xã Đồng Tiến				491.135	
	HGD	34,06	23,6	53	491.135	
9.6	Xã Quyết Thắng				853.223	
	HGD	42,18	33,13	61	853.223	
9.7	Xã Thiện Tân (Thiện Kỵ)				4.977.980	
	HGD	379,12	276,4	375	4.977.980	
10	***Thành phố Lạng Sơn***	***1072,71***	***711,91***	***995***	***42.595.056***	1.484.975
10.1	Xã Mai Pha				7.297.138	
	HGD	68,12	45,15	75	7.297.138	
10.2	Xã Hoàng Đồng				14.386.957	
	HGD	558,88	374,4	665	14.386.957	
10.3	Xã Quảng Lạc				20.910.960	
	HGD	445,71	292,36	255	20.910.960	
10.4	P. Chi Lăng				-	
	HGD	75,18	53,38	23		1.374.749
10.5	P. Đông Kinh				-	
	HGD	1,31	0,93	4		23.951
10.6	P. Vĩnh Trại				-	
	HGD	0,14	0,1	2		2.575
10.7	P. Tam Thanh				-	
	HGD	4,58	3,25	14		83.701
11	***Huyện Cao Lộc***	***8.041,97***	***5.726,18***	***4805***	***249.121.991***	772.370
11.1	Xã Hòa Cư				3.520.568	
	HGD	120,5	87,83	106	3.520.568	
11.2	Xã Hợp Thành				2.568.716	
	HGD	135,72	89,12	158	2.568.716	
11.3	Xã Gia Cát				26.994.893	
	HGD	1041,76	742,03	425	26.994.893	
11.4	Xã Tân Liên				9.712.654	
	HGD	435,02	317,99	421	9.712.654	
11.5	Xã Yên Trạch				32.275.284	
	HGD	1746,78	1212,12	922	32.275.284	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng chủ rừng	Số tiền chi trả (đồng)	Số tiền không chi được
11.6	TT Cao Lộc				-	
	HGD	8,78	5,75	22		301.843
11.7	Xã Xuân Long				15.614.925	
	HGD	561,62	411,35	246	15.614.925	
11.8	Xã Thụy Hùng				35.038.782	
	HGD	967,09	672,87	712	35.038.782	
11.9	TT Đồng Đăng				610.881	
	HGD	12,19	7,98	14	610.881	
11.10	Xã Bảo Lâm				50.432.982	
	HGD	965,55	674,05	685	50.432.982	470.527
11.11	Xã Bình Trung				12.685.915	
	HGD	284,19	221,4	170	12.685.915	
11.12	Xã Hồng Phong				10.457.923	
	HGD	231,59	172,91	250	10.457.923	
11.13	Xã Phú Xá				10.923.545	
	HGD	270,75	214,71	210	10.923.545	
11.14	Xã Song Giáp				8.689.667	
	HGD	337,41	475,22	206	8.689.667	
11.15	Xã Tân Thành				29.595.256	
	HGD	1260,43	896,07	464	29.595.256	
III	**Ủy ban nhân dân xã (chi tiết từng UBND xã)**	**186.583,60**	**144.968,71**	**134**	**2.597.163.754**	
1	**Huyện Tràng Định**	***15.477,86***	***12.706,64***	***12***	***82.226.092***	
1.1	UBND xã Đề Thám	1.038,45	834,86	1	3.783.265	
1.2	UBND xã Kim Đồng	3.569,01	2.853,49	1	37.969.525	
1.3	UBND xã Hùng Sơn	318,13	257,00	1	6.824.558	
1.4	UBND xã Tân Tiến	1.433,31	1.186,12	1	7.828.329	
1.5	UBND xã Tân Yên	2.268,47	1.869,43	1	2.307.698	
1.6	UBND xã Vĩnh Tiến	1.272,32	1.034,54	1	2.049.653	
1.7	UBND xã Khánh Long	1.468,32	1.192,93	1	1.187.410	
1.8	UBND xã Đoàn Kết	1.083,28	1.005,78	1	5.321.437	
1.9	UBND xã Cao Minh	1.346,80	1.103,19	1	3.361.562	
1.10	UBND xã Chi Lăng	508,66	404,26	1	2.930.296	
1.11	UBND xã Chí Minh	893,19	742,89	1	8.662.359	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng chủ rừng	Số tiền chi trả (đồng)	Số tiền không chi được
2	**Huyện Bình Gia**	***62.265,48***	***49.916,98***	***19***	***718.679.391***	
2.1	UBND xã Hưng Đạo	1.924,40	1.556,97	1	13.409.575	
2.2	UBND xã Hoa Thám	6.639,25	5.364,73	1	52.903.892	
2.3	UBND xã Hồng Phong	3.455,08	3.010,99	1	14.456.191	
2.4	UBND xã Vĩnh Yên	2.121,64	1.736,08	1	25.675.155	
2.5	UBND xã Quý Hòa	5.596,33	4.600,69	1	111.963.253	
2.6	UBND xã Quang Trung	2.931,44	2.202,36	1	17.151.752	
2.7	UBND xã Minh Khai	4.943,32	3.956,84	1	38.478.088	
2.8	UBND xã Thiện Hòa	4.299,49	3.496,90	1	55.374.614	
2.9	UBND xã Thiện Thuật	4.107,20	3.295,37	1	20.169.378	
2.10	UBND xã Hoàng Văn Thụ	2.958,43	2.094,92	1	12.881.141	
2.11	UBND xã Mông Ân	2.437,80	1.930,30	1	16.661.165	
2.12	UBND xã Thiện Long	3.175,50	2.581,39	1	52.874.536	
2.13	UBND xã Hòa Bình	3.278,56	2.647,31	1	46.840.342	
2.14	UBND xã Tân Hòa	3.620,93	2.949,92	1	53.395.785	
2.15	UBND xã Yên Lỗ	2.845,79	2.293,33	1	21.667.603	
2.16	UBND TT Bình Gia	1.622,96	1.188,14	1	45.583	
2.17	UBND xã Tân Văn	2.641,66	2.107,38	1	62.363.521	
2.18	UBND xã Bình La	1.330,49	1.084,70	1	43.681.298	
2.19	UBND xã Hồng Thái	2.335,21	1.818,66	1	7.336.657	
2.20	UBND xã Tô Hiệu	1.442,50	1.036,38	1	51.349.862	
3	**Huyện Bắc Sơn**	***14.795,01***	***11.628,98***	***11***	***232.382.992***	
3.1	UBND xã Long Đống	1.875,80	1.465,90	1	22.270.659	
3.2	UBND xã Vạn Thủy	1.411,80	1.155,80	1	14.235.364	
3.3	UBND xã Bắc Quỳnh	1.193,66	897,44	1	9.293.251	
3.4	UBND TT Bắc Sơn	916,87	677,19	1	2.921.558	
3.5	UBND xã Vũ Sơn	658,87	512,59	1	16.323.116	
3.6	UBND xã Trấn Yên	1.455,41	1.185,96	1	38.279.466	
3.7	UBND xã Tân Lập	940,44	765,83	1	14.141.272	
3.8	UBND xã Tân Tri	2.305,77	1.874,54	1	29.152.133	
3.9	UBND xã Đồng Ý	1.478,53	1.127,39	1	26.980.436	
3.10	UBND xã Hưng Vũ	2.524,90	1.940,65	1	28.236.172	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng chủ rừng	Số tiền chi trả (đồng)	Số tiền không chi được
3.11	UBND Xã Chiến Thắng	32,96	25,69	1	15.170.850	
3.12	UBND xã Hữu Vĩnh	808,22	597,14	1	15.378.715	
4	**Huyện Văn Lãng**	***9.172,12***	***7.217,21***	***10***	***110.447.065***	
4.1	UBND xã Hội Hoan	1.384,73	1.200,98	1	30.403.627	
4.2	UBND xã Gia Miễn	2.154,98	1.677,28	1	9.528.981	
4.3	UBND xã Bắc La	1.214,95	998,35	1	20.184.182	
4.4	UBND xã Tân Mỹ	1.947,20	1.480,76	1	12.514.130	
4.5	UBND xã Nhạc Kỳ	235,04	176,36	1	5.588.876	
4.6	UBND xã Thành Hòa	196,65	158,20	1	2.915.353	
4.7	UBND xã Hồng Thái	349,22	276,99	1	6.082.837	
4.8	UBND xã Hoàng Văn Thụ	201,65	141,51	1	4.900.214	
4.9	UBND xã Hoàng Việt	715,28	572,57	1	7.655.377	
4.10	UBND xã Tân Thanh	772,42	534,21	1	10.673.488	
5	**Huyện Văn Quan**	***22.593,63***	***17.167,39***	***17***	***486.761.177***	
5.1	UBND TT Văn Quan	1.182,27	876,79	1	7.812.725	
5.2	UBND xã An Sơn	1.727,44	1.292,02	1	23.076.628	
5.3	UBND xã Bình Phúc	1.400,53	1.149,85	1	67.001.089	
5.4	UBND xã Điềm He	902,42	718,90	1	13.246.590	
5.5	UBND xã Đồng Giáp	473,19	372,20	1	5.843.840	
5.6	UBND xã Hòa Bình	800,76	660,17	1	15.500.824	
5.7	UBND xã Hữu Lễ	2.238,21	1.802,14	1	74.374.722	
5.8	UBND xã Khánh Khê	502,18	376,77	1	2.398.724	
5.9	UBND xã Liên Hội	1.483,80	1.172,60	1	10.696.164	
5.10	UBND xã Lương Năng	2.009,37	1.607,02	1	61.239.394	
5.11	UBND xã Tân Đoàn	250,31	175,87	1	5.318.209	
5.12	UBND xã Trấn Ninh	1.615,04	1.314,01	1	31.515.174	
5.13	UBND xã Tràng Các	226,76	174,93	1	4.048.528	
5.14	UBND xã Tràng Phái	19,96	13,82	1	712.872	
5.15	UBND xã Tri Lễ	3.042,26	2.155,33	1	95.363.191	
5.16	UBND xã Tú Xuyên	3.270,98	2.196,58	1	32.476.815	
5.17	UBND xã Yên Phúc	1.448,15	1.108,39	1	36.135.687	
6	**Huyện Đình Lập**	***25.682,64***	***19819,97***	***6***	***328.348.433***	
6.1	UBND TT Nông Trường	20,05	13,15	1	261.661	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng chủ rừng	Số tiền chi trả (đồng)	Số tiền không chi được
6.2	UBND xã Thái Bình	1.292,85	968,33	1	14.910.304	
6.3	UBND xã Bính Xá	8.491,89	6.348,57	1	104.516.238	
6.4	UBND xã Kiên Mộc	7.642,26	5.961,47	1	94.147.368	
6.5	UBND xã Bắc Xa	7.635,31	6.094,15	1	98.978.552	
6.6	UBND xã Đình Lập	600,28	434,30	1	15.534.310	
7	**Huyện Lộc Bình**	***20.290,10***	***14855,33***	***20***	***371.218.843***	
7.1	UBND TT Lộc Bình	421,17	291,98	1	5.902.817	
7.2	UBND TT Na Dương	328,05	215,24	1	7.328.435	
7.3	UBND xã Ái Quốc	1.161,35	904,45	1	13.877.285	
7.4	UBND xã Đồng Bục	144,01	99,80	1	2.277.426	
7.5	UBND xã Đông Quan	1.617,20	1.136,70	1	32.624.137	
7.6	UBND xã Hữu Khánh	761,89	524,69	1	7.509.094	
7.7	UBND xã Hữu Lân	1.698,80	1.379,59	1	5.901.014	
7.8	UBND xã Khánh Xuân	1.072,60	710,82	1	9.310.587	
7.9	UBND xã Khuất Xá	469,63	342,34	1	7.199.788	
7.10	UBND xã Lợi Bác	2.243,65	1.646,50	1	94.706.836	
7.11	UBND xã Mẫu Sơn	606,04	480,00	1	12.727.884	
7.12	UBND xã Minh Hiệp	1.154,20	852,49	1	21.710.622	
7.13	UBND xã Nam Quan	305,61	223,80	1	7.766.119	
7.14	UBND xã Sàn Viên	2.097,23	1.546,14	1	51.823.675	
7.15	UBND xã Tam Gia	1.845,24	1.367,59	1	27.554.977	
7.16	UBND xã Thống Nhất	1.375,70	1.001,30	1	14.084.862	
7.17	UBND xã Tĩnh Bắc	1.142,06	862,45	1	20.205.558	
7.18	UBND xã Tú Đoạn	271,07	188,11	1	4.556.913	
7.19	UBND xã Tú Mịch	912,29	646,87	1	14.451.600	
7.20	UBND xã Yên Khoái	662,31	434,47	1	9.699.214	
8	**Huyện Chi Lăng**	***1062,29***	***808,10***	***6***	***25.752.466***	
8.1	UBND xã Bằng Hữu	0,66	0,48	1	6.730.806	
8.2	UBND xã Vân Thủy	227,84	164,64	1	5.037.749	
8.3	UBND xã Chiến Thắng	341,31	262,68	1	5.006.582	
8.4	UBND xã Liên Sơn	215,51	170,01	1	3.783.778	
8.5	UBND xã Vân An	260,36	197,09	1	5.193.551	
9	**Huyện Hữu Lũng**	***4.622,25***	***3.317,64***	***12***	***85.098.463***	**-**

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng chủ rừng	Số tiền chi trả (đồng)	Số tiền không chi được
9.1	UBND TT Hữu Lũng	43,17	28,30	1	719.053	
9.2	UBND xã Đồng Tân	212,24	139,28	1	1.452.526	
9.3	UBND xã Đồng Tiến	190,01	131,75	1	3.128.607	
9.4	UBND xã Hòa Bình	700,81	595,58	1	18.488.280	
9.5	UBND xã Minh Sơn	100,53	66,23	1	1.464.120	
9.6	UBND xã Minh Tiến	339,89	235,62	1	3.601.199	
9.7	UBND xã Nhật Tiến	417,23	289,28	1	6.584.041	
9.8	UBND xã Quyết Thắng	138,62	114,47	1	10.985.629	
9.9	UBND xã Thanh Sơn	472,05	344,16	1	7.491.815	
9.10	UBND xã Thiện Tân	703,02	512,41	1	14.205.082	
9.11	UBND xã Vân Nham	1.200,99	832,52	1	15.016.946	
9.12	UBND xã Yên Bình	38,51	28,04	1	1.961.165	
10	**Thành phố Lạng Sơn**	***2.800,62***	***1.869,33***	***7***	***17.421.551***	
10.1	UBND P.Chi Lăng	123,80	94,68	1	516.368	
10.2	UBNDP.Đông Kinh	7,23	4,74	1	68.248	
10.3	UBND P.Tam Thanh	7,43	4,86	1	54.083	
10.4	UBND P.Vĩnh Trại	1,79	1,18	1	49.705	
10.5	UBND xã Hoàng Đồng	675,01	452,76	1	5.897.151	
10.6	UBND xã Mai Pha	525,10	349,48	1	1.241.858	
10.7	UBND xã Quảng Lạc	1.460,26	961,63	1	9.594.138	
11	**Huyện Cao Lộc**	***7.821,60***	***5.661,14***	***14***	***138.827.282***	
11.1	UBND TT Cao Lộc	9,38	6,16	1	104.048	
11.2	UBND TT Đồng Đăng	119,50	81,03	1	5.037.739	
11.3	UBND xã Bảo Lâm	793,14	552,17	1	22.982.340	
11.4	UBND xã Bình Trung	947,44	735,92	1	12.542.451	
11.5	UBND xã Gia Cát	1.170,40	825,64	1	14.595.161	
11.6	UBND xã Hòa Cư	146,12	106,53	1	1.043.813	
11.7	UBND xã Hồng Phong	251,85	187,39	1	7.663.856	
11.8	UBND xã Hợp Thành	65,28	42,86	1	977.635	
11.9	UBND xã Phú Xá	348,19	271,22	1	18.102.295	
11.10	UBND xã Tân Liên	301,34	219,24	1	3.539.851	
11.11	UBND xã Tân Thành	1.211,79	870,95	1	12.959.038	
11.12	UBND xã Thụy Hùng	761,45	553,08	1	11.363.176	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng chủ rừng	Số tiền chi trả (đồng)	Số tiền không chi được
11.13	UBND Xã Xuân Long	916,68	668,19	1	16.973.925	
11.14	UBND xã Yên Trạch	779,04	540,76	1	6.282.717	